

Bảng cân đối kế toán
Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	100	29 234 571 743	23 714 652 907
I. Tiền và tương đương tiền	110	8 463 345 052	6 998 565 937
1. Tiền	111	8 463 345 052	6 998 565 937
2. Tương đương tiền	112		
2a. Tiền gửi kỳ hạn	11A		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14 702 060 250	13 191 620 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	15 095 847 858	13 272 333 965
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	15 095 847 858	13 272 333 965
1b. Đầu tư ngắn hạn khác	12B		
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	- 393 787 608	- 80 713 965
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6 009 050 271	3 461 932 303
1. Phải thu khách hàng	131		2 886 300 000
2. Trả trước cho người bán	132	50 000 000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	142 050 271	436 532 303
5. Các khoản phải thu khác	135	5 817 000 000	139 100 000
5a. Phải thu khác 1388	13A	5 817 000 000	139 100 000
5b. Phải thu 141	13B		
5c. Phải trả khác 338	13B		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	60 116 170	62 534 667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	58 116 170	60 534 667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2 000 000	2 000 000
B. Tài sản dài hạn	200	93 129 560 843	93 126 066 018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
II. Tài sản cố định	220		
1. Tài sản cố định hữu hình	221		
- Nguyên giá	222	865 364 000	865 364 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 865 364 000	- 865 364 000
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	80 000 000	80 000 000



Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 80 000 000	- 80 000 000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	93 066 527 214	93 066 527 214
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253	93 066 527 214	93 066 527 214
Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B	9 066 527 214	9 066 527 214
- Trái phiếu	25C	84 000 000 000	84 000 000 000
- Tiền gửi kỳ hạn >12 tháng	25D		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		
IV. Tài sản dài hạn khác	260	63 033 629	59 538 804
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	43 033 629	49 538 804
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	20 000 000	10 000 000
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
Tổng tài sản	220	122 364 132 586	116 840 718 925
Nguồn vốn	B		
A. Nợ phải trả	300	2 856 254 792	2 349 668 040
I. Nợ ngắn hạn	310	2 856 254 792	2 349 668 040
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	2 377 060 250	1 471 902 998
3. Người mua trả tiền trước	313	268 464 864	235 557 535
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	171 414 826	167 442 357
5. Phải trả người lao động	315		205 491 000
6. Chi phí phải trả	316		171 735 450
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	39 314 852	97 538 700
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	119 507 877 794	114 491 050 885
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	120 000 000 000	120 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		

C.T.C
 TY
 AN
 Y ĐẦU TƯ
 KHOẢN
 BÌNH
 I - TP.

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	121 800 000	121 800 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	- 613 922 206	-5 630 749 115
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	430	122 364 132 586	116 840 718 925
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1 125 185 563	1 125 185 563
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		841 565 824	993 901 519
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		254 901 165 586	795 030 920 586
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		268 492 364	235 557 535
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		142 050 271	436 532 303

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tổng giám đốc



Lê Việt Hà



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Quý III năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	18	681 788 906	3 193 748 916	2 618 474 904	5 089 981 109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10	18	681 788 906	3 193 748 916	2 618 474 904	5 089 981 109
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	19	270 375 493	2 377 237 957	576 071 366	2 604 330 450
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	20	411 413 413	816 510 959	2 042 403 538	2 485 650 659
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2 658 059 730	2 411 212 939	7 044 195 484	4 863 616 614
7. Chi phí tài chính	22	21	1 283 866	1 302 619 532	333 901 903	2 344 726 966
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	1 342 866 893	1 148 751 091	3 678 746 852	3 395 584 198
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		1 725 322 384	776 353 275	5 073 950 267	1 608 956 109
10. Thu nhập khác	31				2 919 082	
11. Chi phí khác	32		60 042 440		60 042 440	
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 60 042 440		- 57 123 358	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1 665 279 944	776 353 275	5 016 826 909	1 608 956 109
14. Thuế TNDN hiện hành	51	23				
15. Thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 665 279 944	776 353 275	5 016 826 909	1 608 956 109
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70	24	138.77	215.65	418.07	446.93

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Theo Phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9 324 308 265	37 929 411 904
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-5 096 880 495	-39 655 378 678
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-2 502 515 093	-2 282 178 300
4. Tiền trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28 793 625	184 864 300
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1 262 174 559	- 889 277 049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		491 531 743	-4 712 557 823
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		973 247 372	1 553 896 853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		973 247 372	1 553 896 853
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1 464 779 115	-3 158 660 970
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6 998 565 937	10 727 735 483
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+70)	70		8 463 345 052	7 569 074 513

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Le Việt Hà

Phùng Thị Minh Thu

Phùng Thị Minh Thu

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình
Tầng 12, tòa nhà Geleximco 36 Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội

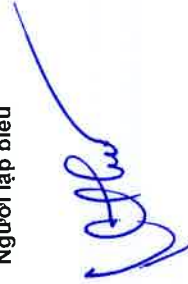
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 3 NĂM 2016

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm nay		Năm trước		Năm nay		Năm trước	
		1	2	3	4	5	6	7	8
A	B								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		36.000.000,000	120.000.000,000	-	-	-	-	36.000.000,000	120.000.000,000
2. Tăng dự vốn cổ phần								-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)								-	-
5. Chuyển lịch đánh giá lại tài sản								-	-
6. Chuyển lịch tỷ giá hối đoái								-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển								-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		121.800.000	121.800.000					121.800.000	121.800.000
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(6.269.277,951)	(2.279.202,150)	1.024.849,162	248.495,887	1.665.279,944	-	(5.492.924,676)	(613.922,206)
10. Lợi nhuận chưa phân phối		29.852.522,049	117.842.597,850	1.024.849,162	248.495,887	1.665.279,944	-	30.628.875,324	119.507.877,794
Cộng									

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu



Phùng Thị Minh Thu

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Q. Đống Đa, Hà Nội
ĐT: 043 5626246 Fax: 35626249

Mẫu số: 09- CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)
QUÝ 3 NĂM 2016**

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán An Bình ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015235 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/UBCK-GPHĐQLQ do Chủ tịch UNCK NN cấp ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC-UBCK ngày 29/12/2010; Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 01/08/2011; Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC-UBCK ngày 30/07/2012; Giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK ngày 20/08/2013; Giấy phép điều chỉnh số 18/UBCK-GPĐC ngày 29/12/2014; Giấy phép điều chỉnh số 33/UBCK-GPĐC ngày 23/12/2015.

2- Lĩnh vực hoạt động:

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là chứng khoán

3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư, Quản lý danh mục đầu tư, Tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật hiện hành.

4- Tổng số nhân viên

Công ty có tổng số nhân viên là 13 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý : 02
- Tuyển dụng mới : 02
- Chuyển công tác : 0
- Kỷ luật : 0

5- Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong kỳ báo cáo:

II – KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III – Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Các quy định của Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi. Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa ban hành các hướng dẫn thay thế cho Thông tư 125/2011/TT-BTC. Do vậy Công ty vẫn áp dụng các quy định tại Thông tư 12/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán đối với Công ty quản lý quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản, khả năng chuyển đổi thành thành một lượng tiền xác định và ít nhiều rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị trong việc chuyển đổi của các khoản này.

2 - Phương pháp ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo phương pháp giá gốc



TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hữu hình được xác định theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/203/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

3 - Phương pháp kế toán các khoản đầu tư chứng khoán

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các loại công cụ, dụng cụ phân bổ dần các khoản chi phí trả trước hoạt động phục vụ cho việc thành lập doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước có tác dụng trong nhiều kỳ kinh doanh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định kế toán hiện hành phù hợp với thời gian ham gia vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu nhưng không quá 3 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc trích lập các dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập cho từng loại chứng khoán Công ty nắm giữ đến thời điểm lập báo cáo và có giá trị giảm so với giá trị sổ sách. Mức trích lập là phần chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi Hợp đồng Quản lý danh mục, Hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phản ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán đầu tư đem bán.

- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12
CÔNG TY
NLÝ
HỨT
AI